

DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NĂNG LỰC 6 BẬC
DÙNG CHO VIỆT NAM

Trường ĐHNH-ĐHQGHN Ngày thi: 09 và 10/5/2020 tại Trường ĐHNH-ĐHQGHN
(Kèm theo Quyết định số 748/QĐ-ĐHNH ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHNH-ĐHQGHN)

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Đơn vị	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
							Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
1	121075	16042766	Lê Huyền Trang	25.09.1998	Nữ	NN&VH Trung Quốc	4.5	8.0	3.0	4.5	5.00	5.0	3	B1
2	120303	18041559	Dương Thúy Quỳnh	17.05.2000	Nữ	NN&VH Nga	8.5	7.5	6.5	8.0	7.63	7.5	4	B2
3	121004	16042504	Nguyễn Thị Vân Anh	21.02.1998	Nữ	NN&VH Hàn Quốc	9.5	8.0	3.5	4.0	6.25	6.5	4	B2
4	121005	16042786	Nguyễn Hoài Anh	19.10.1998	Nữ	NN&VH Trung Quốc	7.5	8.5	5.5	6.0	6.88	7.0	4	B2
5	121019	16040872	Đinh Ngọc Minh Hằng	16.03.1998	Nữ	NN&VH Pháp	8.5	8.5	3.5	7.5	7.00	7.0	4	B2
6	121034	16041468	Trần Mỹ Linh	29.03.1998	Nữ	NN&VH Đức	8.5	7.5	5.5	7.5	7.25	7.5	4	B2
7	121041	16042802	Kiều Phương Linh	01.08.1998	Nữ	NN&VH Trung Quốc	9.0	6.0	3.5	5.5	6.00	6.0	4	B2
8	121044	16041256	Bùi Thị Trà My	22.08.1998	Nữ	NN&VH Trung Quốc	9.0	8.5	3.5	6.0	6.75	7.0	4	B2
9	121045	16042722	Hoàng Trà My	18.05.1998	Nữ	NN&VH Trung Quốc	7.5	6.0	3.5	8.0	6.25	6.5	4	B2
10	121056	16041845	Đỗ Hồng Nhi	11.05.1998	Nữ	NN&VH Hàn Quốc	8.5	8.0	5.5	7.5	7.38	7.5	4	B2
11	121069	16041441	Phạm Minh Tâm	16.07.1998	Nữ	NN&VH Đức	8.0	9.5	4.5	6.5	7.13	7.0	4	B2
12	121074	14040873	Nguyễn Thị Thu Trang	26.08.1996	Nữ	NN&VH Trung Quốc	7.5	7.0	4.0	5.5	6.00	6.0	4	B2

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Đơn vị	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
							Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
13	121007	16041982	Nguyễn Quang Anh	03.09.1998	Nam	NN&VH Đức	9.0	9.5	5.0	9.5	8.25	8.5	5	C1
14	121011	15044380	Vũ Tâm Đồng	21.01.1997	Nữ	NN&VH Pháp	9.5	8.5	6.5	9.5	8.50	8.5	5	C1
15	121062	16040949	Cao Hoàng Ngân Phương	28.12.1998	Nữ	NN&VH Pháp	9.5	9.5	6.5	9.5	8.75	9.0	5	C1
16	121067	18040177	Đỗ Minh Quân	30.10.2000	Nam	NN&VH Nga	9.5	9.5	7.0	9.5	8.88	9.0	5	C1
17	121010	15040764	Trần Ngọc Diệp	08.01.1997	Nữ	NN&VH Nga	4.5	3.5	3.0	3.5	3.63	3.5	Không đạt	Không đạt

Tổng số thí sinh dự thi: 17
 Đạt bậc 5 (C1): 4
 Đạt bậc 4 (B2): 11
 Đạt bậc 3 (B1): 1
 Không đạt: 1

Người lập danh sách: Tạ Thị Bích Liên
 Người kiểm tra: Nguyễn Xuân Khánh

KT. Giám đốc Trung tâm Khảo thí
 Phó Giám đốc



Trần Thị Thu Hiền

HIỆU TRƯỞNG


 Đỗ Tuấn Minh

